

BIÊN BẢN
Về việc niêm yết công khai về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

Thời gian: 16 giờ 50 phút ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Địa điểm: phòng hội đồng, Trường THCS Chu Văn An Quận 1, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1.

I. Thành phần gồm có:

1. Bà Thân Thị Tuyết Nhung – Chức vụ: Hiệu trưởng.
2. Bà: Nguyễn Thụy Hồng Hoàng – Chức vụ: Chủ tịch Công đoàn
3. Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân – Chức vụ: Thư viện - TTVP (người lập biên bản)

II. Nội dung

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, Trường THCS Chu Văn An tiến hành niêm yết công khai 01 bản công khai về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025, trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại phòng hội đồng. Ngày kết thúc niêm yết bản kê khai đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2025.

(Đính kèm công khai về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025)

Biên bản kết thúc vào lúc 17 giờ 15 phút cùng ngày, đã được các bên đọc lại, thống nhất toàn bộ nội dung nêu trên và ký tên./.

Hiệu trưởng



Thân Thị Tuyết Nhung

BCH CĐ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thụy Hồng Hoàng

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

Nguyễn Thị Cẩm Vân

QUYẾT ĐỊNH

Về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp thứ tư về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp thứ tám về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 193/TTr-TCKH ngày 26 tháng 12 năm 2024 về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường với tổng số tiền 1.415.163 triệu đồng.

Trong đó: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 675.040 triệu đồng.

(Chi thường xuyên năm 2025 đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được giao các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025 (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân quận về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025. Thực hiện đúng theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024. Trong đó:

Các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường tiến hành phân bổ dự toán phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung

theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2024; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, các đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được Quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao, thực hiện chế độ công khai, báo cáo theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị thuộc quận phối hợp với cơ quan thuế trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước khi chuyển sang thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố và các văn bản quy định hiện hành. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2025 tối đa là 1,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/ biên chế có mặt/ tháng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 1, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Quận ủy;
- UBND quận: CT, các PCT;
- Văn phòng Quận ủy;
- Văn phòng UBND quận;
- Lưu: VT, NSTC (TCKH) TT.80b.

CHỦ TỊCH



Lê Đức Thanh



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2025
KHÔI GIẢO DỤC

(Bản hành kèm theo Quyết định số 48/12 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

ĐVT: Đồng

A	B	1	2	3=4+5+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	Tổng 66		
														13	14	15
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		593.357.498.000	344.345.103.000	29.336.845.000	5.479.345.000	1.442.880.000	9.278.494.000	5.715.570.000	524.070.000	7.200.000	56.400.000	6.832.986.000	319.761.554.000	187.246.804.000	195.397.244.000	17.811.307.200
L	Các đơn vị	504.874.413.000	240.962.599.000	29.279.305.000	5.479.345.000	1.442.880.000	9.278.494.000	5.715.570.000	475.290.000	7.200.000	44.640.000	6.832.986.000	314.435.599.000	104.331.509.000	191.412.953.000	16.699.067.000
-	Kế toán Mầm non (622-070-071)	142.680.985.000	52.873.009.000	23.298.370.000	-	1.442.880.000	9.278.494.000	5.715.570.000	6.840.000	7.200.000	14.400.000	6.832.986.000	65.409.606.000	24.813.046.000	37.913.494.000	3.483.044.000
	Trưởng mầm non Cổ Cảng	9.504.406.000	3.492.864.000	1.640.715.000		118.240.000	620.344.000	414.060.000			1.440.000	466.711.000	4.430.827.000	1.564.084.000	2.634.642.000	232.081.000
	Trưởng mầm non Hòa Lư	9.588.564.000	3.407.048.000	1.457.453.000		82.080.000	565.625.000	388.320.000				421.428.000	4.724.067.000	1.504.129.000	3.007.245.000	216.693.000
	Trưởng mầm non Hòa Quýnh	5.566.024.000	2.581.354.000	980.529.000		63.360.000	392.448.000	190.140.000				334.541.000	2.004.141.000	1.100.794.000	750.788.000	152.519.000
	Trưởng mầm non Hòa Lâm	8.262.391.000	3.022.524.000	1.211.011.000		59.040.000	505.440.000	245.550.000	1.350.000	1.440.000	10.080.000	318.111.000	4.027.856.000	1.318.312.000	2.493.618.000	195.884.000
	Trưởng mầm non Nguyễn Cư Trinh	6.996.442.000	2.723.081.000	1.163.706.000		122.400.000	419.873.000	294.660.000	1.350.000	1.440.000		303.983.000	3.109.635.000	1.196.825.000	1.779.137.000	171.702.000
	Trưởng mầm non Nguyễn Tân Bình	12.354.377.000	4.416.654.000	1.789.441.000		102.240.000	775.172.000	393.990.000	1.350.000	1.440.000		515.249.000	4.148.282.000	2.052.233.000	3.828.189.000	294.640.000
	Trưởng mầm non Lê Thị Riêng	7.230.706.000	3.217.946.000	1.274.792.000		60.480.000	476.638.000	329.010.000		1.440.000		407.204.000	2.737.904.000	1.349.444.000	1.201.595.000	184.979.000
	Trưởng mầm non Phạm Ngọc Lão	8.846.643.000	3.201.292.000	1.311.899.000		86.400.000	549.409.000	365.050.000				411.040.000	4.403.492.000	1.439.818.000	2.187.948.000	202.644.000
	Trưởng mầm non Tân Bình	8.004.882.000	3.091.094.000	1.339.946.000		92.160.000	510.354.000	327.540.000				399.892.000	3.581.848.000	1.249.667.000	2.031.732.000	202.429.000
	Trưởng mầm non Tân Phú	7.991.279.000	2.877.261.000	1.359.272.000		80.640.000	466.348.000	446.380.000				366.044.000	3.754.744.000	1.251.815.000	2.212.832.000	180.077.000
	Trưởng mầm non Tân Hoàng	7.975.268.000	2.763.341.000	1.157.041.000		70.560.000	480.870.000	235.420.000			1.440.000	348.751.000	4.034.816.000	1.208.389.000	2.667.992.000	178.565.000
	Trưởng mầm non 20/10	11.471.847.000	4.442.790.000	2.022.250.000		149.760.000	773.181.000	548.970.000			1.440.000	548.897.000	5.006.807.000	2.035.136.000	2.671.139.000	300.512.000
	Trưởng mầm non 30/4	12.199.163.000	4.596.182.000	1.930.281.000		83.520.000	814.484.000	419.890.000				612.389.000	5.635.698.000	2.104.563.000	3.248.184.000	299.951.000
	Trưởng mầm non Bàu Thước	13.971.113.000	5.284.172.000	2.479.749.000		126.720.000	953.539.000	643.150.000	2.790.000	1.440.000		712.410.000	6.207.212.000	2.354.713.000	3.599.502.000	342.997.000
	Trưởng mầm non Bà Nguyễn	12.435.810.000	4.732.404.000	2.170.281.000		123.280.000	953.867.000	492.440.000	-			596.296.000	5.513.123.000	2.170.066.000	3.022.861.000	320.196.000
	Kế toán Tiểu học (622-070-072)	257.477.954.000	109.810.454.000	234.250.000	-	-	-	-	234.250.000	-	-	-	147.431.064.000	49.870.762.000	90.162.703.000	7.397.589.000
	Trưởng tiểu học Phạm Văn Trị	10.486.270.000	4.640.192.000	5.400.000					5.400.000				5.840.678.000	2.027.334.000	3.500.252.000	313.092.000
	Trưởng tiểu học Chuông Dương	13.735.621.000	5.424.020.000	60.750.000					60.750.000				8.270.851.000	2.532.991.000	5.371.290.000	375.798.000
	Trưởng tiểu học Hòa Bình	18.601.782.000	7.352.567.000	6.750.000					6.750.000				11.042.465.000	3.426.048.000	7.108.677.000	507.740.000
	Trưởng tiểu học Kênh Tân	21.226.594.000	8.782.326.000	31.050.000					31.050.000				12.413.218.000	4.072.083.000	7.726.779.000	614.462.000
	Trưởng tiểu học Kênh Mít	13.923.371.000	6.636.788.000	14.200.000					14.200.000				7.272.383.000	2.901.994.000	3.952.135.000	418.252.000
	Trưởng tiểu học Nguyễn Bức Tường	21.263.372.000	9.075.534.000	6.750.000					6.750.000				12.161.018.000	4.370.777.000	7.272.670.000	437.641.000
	Trưởng tiểu học Nguyễn Huệ	16.549.634.000	7.211.188.000	12.150.000					12.150.000				9.224.294.000	3.334.678.000	3.391.432.000	500.318.000

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Trong đó			
														Kinh phí chi các nội dung khác	Chánh sách hàng hóa (Điều 14)	Nội quy của pháp luật (Điều 15)	Quy định của pháp luật
Truong chi hoc Nguyen Thu Binh	14.174.834.000	5.817.184.000	22.930.000						22.930.000					13=12+15	13	14	15
Truong chi hoc Nguyen Thu Binh	16.596.970.000	6.423.377.000	4.030.000						4.030.000					8.314.748.000	2.671.782.000	5.642.966.000	3.951.162.000
Truong chi hoc Duong Tam Huong	19.874.739.000	8.706.470.000	5.400.000						5.400.000					10.117.343.000	3.034.182.000	6.636.556.000	466.605.000
Truong chi hoc Tran Huong Dao	21.824.000.000	9.014.114.000	22.930.000						22.930.000					11.162.869.000	3.939.563.000	6.609.723.000	593.583.000
Truong chi hoc Tran Khanh Duy	9.651.713.000	4.001.022.000	6.750.000						6.750.000					12.786.936.000	4.163.662.000	8.005.935.000	617.339.000
Truong chi hoc Duoc Sang	17.428.443.000	8.051.289.000	18.900.000						18.900.000					5.643.943.000	1.801.440.000	3.576.585.000	255.918.000
Truong chi hoc Le Ngoc Hien	16.441.989.000	7.315.352.000	1.350.000						1.350.000					9.356.294.000	3.405.069.000	5.446.375.000	504.850.000
Truong chi hoc Luong Thi Vinh	19.740.622.000	8.208.357.000	14.850.000						14.850.000					9.055.287.000	3.298.802.000	5.272.186.000	464.099.000
Truong GD chuyên biệt Truong Lam	5.937.912.000	2.628.672.000	-						-					11.417.415.000	3.828.856.000	7.031.368.000	557.191.000
Kinh phí học Cơ sở (622-070-073)	184.815.678.000	77.278.934.000	5.741.645.000	54.79.345.000	-	-	-	-	22.290.000	-	30.348.000	-	-	3.309.240.000	1.160.719.000	2.002.702.000	145.819.000
Truong THCS Duoc Tai	19.643.345.000	8.395.116.000	397.060.000	347.290.000					39.690.000		10.080.000			101.794.849.000	32.448.679.000	63.534.756.000	5.809.414.000
Truong THCS Minh Duoc	29.064.729.000	11.571.404.000	803.365.000	770.985.000					31.500.000		2.880.000			10.493.169.000	2.746.036.000	7.118.011.000	629.132.000
Truong THCS Tran Van Du	34.645.637.000	14.080.667.000	1.094.040.000	1.072.170.000					17.350.000		4.320.000			16.751.956.000	5.511.778.000	10.333.220.000	846.998.000
Truong THCS Võ Truong Toan	24.616.107.000	10.145.214.000	739.310.000	724.440.000					17.350.000		4.320.000			19.470.930.000	6.491.134.000	11.916.687.000	1.063.109.000
Truong THCS Chu Van An	17.370.412.000	7.133.351.000	421.180.000	538.360.000					31.050.000		1.440.000			13.711.541.000	3.333.405.000	9.613.510.000	764.646.000
Truong THCS Van Luong	11.113.879.000	4.629.579.000	311.873.000	298.735.000					52.748.000		10.010.000			9.615.881.000	4.683.579.000	4.391.563.000	540.989.000
Truong THCS Nguyen Du	16.201.293.000	7.530.587.000	320.830.000	519.480.000					15.120.000		-			6.170.425.000	1.701.261.000	4.115.665.000	353.499.000
Truong THCS Duong Khan	18.783.723.000	7.878.415.000	609.210.000	564.570.000					1.350.000		-			8.161.816.000	2.799.280.000	4.809.564.000	553.212.000
Truong THCS Huynh Khương Ninh	13.378.345.000	5.764.597.000	420.795.000	420.795.000					43.200.000		1.440.000			10.296.098.000	3.239.437.000	6.448.870.000	587.771.000
2. Dữ liệu khác	6.483.045.000	3.302.504.000	54.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.142.933.000	1.922.849.000	4.770.066.000	450.038.000
Trong đó GDNN-GDTH (622-070-075)	8.483.083.000	3.302.504.000	54.540.000						48.780.000		5.760.000			6.136.641.000	1.013.495.000	3.784.291.000	328.355.000